**UNIT5: VIETNAMESE FOOD AND DRINKS**

**Bài 1:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Singular | Plural | Singular | Plural |
| Baby (em bé) | Babies | Key (chìa khóa) | Keys |
| Book (sách) | Books  | Lady (quý cô) | Ladies |
| Bottle (bình) | Bottles | Mouse (chuột) | Mice |
| Bowl (bát) | Bowls  | Person ( người) | People |
| Box (hộp) | Boxes | Photo (ảnh) | Photos |
| Bus (xe buýt) | Buses | Sailor (thủy thủ) | Sailors |
| Chair(ghế) | Chairs | Series (chuỗi) | Series  |
| Child (đứa trẻ) | Children | Spoon ( muống) | Spoons |
| Church ( nhà thờ) | Churches | Student (học sinh) | Students |
| Computer (máy tính) | Computers | Table (bàn) | Tables |
| Door (cửa) | Doors | Tooth (răng) | Teeth  |
| Fish (cá) | Fish | Vehicle (xe cộ) | Vehicles |
| Foot (chân) | Feet | Window (cửa sổ) | Windows  |
| Gentleman (quý ông) | Gentlemen | Woman ( người phụ nữ) | Women  |
| Goose ( ngống) | Geese | Year (năm) | years |

Bài 2:

1. cook 2. Friends 3. Books 4. Mice 5. Pieces 6. Day

7. men 8. Person 9. Teaspoons 10. Fruits 11. Ball 12. Classmates 13. Cup 14. Librarian 15. Fish

Bài 3:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Anger (sự giận dữ) | U | Knife (dao) | C |
| Bread (bánh mì) | U | Lamp (đèn) | C |
| Cake (bánh) | C | Lemonade (nước chanh) | U |
| Chopstick (đũa) | C | Milk (sữa) | U |
| Cup (cốc) | C | Money (tiền) | U |
| Cupboard (tủ, chạn) | C | News (tin tức) | U |
| Dish (đĩa) | C | Nature (tự nhiên) | U |
| Drop (giọt) | C | Noodle (mì) | U |
| Fan (quạt) | C | Person (người) | C |
| Flour (bột) | U | Rice (gạo) | U |
| Fruit (hoa quả) | C | Salt ( muối) | U |
| Glass (ly) | C | Sugar (đường) | U |
| Heat (nhiệt) | U | Tomato (cà chua) | C |
| Information (thông tin) | U | Vegetable (rau) | C |
| Kitchen (phòng bếp) | C | Wine (rượu) | U |

Bài 4:

1. glass

Bạn có muốn một cốc nước nữa không?

2. Litres

Tôi muốn hai lts nước chanh.

3. pot

Bà tôi cho tôi một hũ mứt hôm qua.

4. Sheets

Bạn có thể cần đến 3 tờ giấy để viết bài văn của bạn.

5. slices

Anh ta thường ăn 2 lát bánh mì vào buổi sáng

6. bar

Bạn trai tôi tặng tôi một thanh socola tuần trước

7. gallons

Bận cấn ít nhất 2 galon xăng để chạy chiếc máy này

8. grains

Có vìa hạt cát trong trà của tôi

9. cake

Mẹ bảo tôi mua một bánh xà phòng,

10. bag

Có một túi tiêu ở trong tủ

Bài 5:

1. How many 2 How much 3 How many 4 How much

5 How many 6 How many 7 How much 8 How many

9 How much 10 How many 11 How much 12 How much

13 How much 14 How many 15 How many 16 How much

17 How many 18 How much 19 How many 20 How many

Giải thích: “ how many” dùng để hỏi về số lượng của một danh từ đếm được. “How much” đùng để hỏi về số lượng của một danh từ không đếm được.

Bài 6:

1. How much sugar did you buy yesterday?

Giải thích: Dùng cấu trúc “How much + uncountable N+ trợ động từ + S+ V?” với danh từ không đếm được “ sugar” . Câu có trạng từ yesterday chi thời gian trong quá khứ nên chia vế thì quá khứ đơn.

2. How many kids do you have ?

Giải thích: Dùng cấu trúc “ how many + countable N ( số nhiều) + trợ động từ + S +V ?” với danh từ đếm được dạng số nhiều “ kids” . Động từ “ have “ chỉ sự sở hữu nên chia vế thì hiện tại đơn.

3. How much time do you usually spend on your homework ?

4. How many sheets of blank paper do you have now?

5. How many tables are there in your classroom?

6. How much money did you borrow him last week?

7. How much rice is there in your kitchen?

8. How many fruits will you buy tomorrrow ?

9. How much water is there in a swimming pool?

10. How many teaspoons of sugar do we need?

Bài 7:

1-e 2-h 3-a 4-g 5-b 6-f 7-d 8-c

1. Có bao nhiêu thủy thủ ? (e) có 21 người

2. bạn sẽ mua boa nhiêu tiêu? (h) tôi sẽ mua hai túi

3. bạn cần bao nhiêu giấy ? (a) tôi chỉ cần một tờ giấy.

4. Có bao nhiêu loại cá trong hồ ? (g) có khoảng 11 loại

5. Sẽ mất bao nhieey thời gian để bạn làm xong bài tập về nhà? (b) khoảng nửa giờ.

6. Có bao nhiêu trường học ở quê bạn? (f) chỉ có một trường.

7. Có bao nhiêu đường trong cà phê của bạn ? (d) 2 viên

8. bạn có bao nhiêu cái muỗng ? (c) tôi có 5

Bài 8:

1. How many pages does this book have?

2. how much time will you spend on your project?

3. how many eggs are there in the refrigerator?

4. How many books did Tim read yesterday?

5. How many waiters are there in the restaurant?

6. How much milk do you need?

7. How many birthday presents has kate received?

8. How many dogs does your family have?

Lưu ý: câu hỏi cần được chia về cùng thì với câu trả lời cho sẵn. Đối với nhứng câu trả lời có ngôi thứ nhất ( I, my , ….) khi đặt câu hỏi cần chuyển về ngôi thứ hai ( you, your…)

Bìa 9:

|  |  |
| --- | --- |
| A book | A house |
| An apple | A cup |
| An hour | A sheet |
| A university | A cigarette |
| A year | A telephone |
| An aunt | A computer |
| An egg | A fork |
| An orange | A bowl |

Lưu ý: TỪ “ hour” có phát âm là , chữ “h” câm nên từ “ hour” bắt đầu bằng nguyên âm /a/. Do vậy , trước danh từ số it “ hour” thêm mạo từ “ an”

Từ university có phát âm / / , bắt đầu bằng phụ âm /j/ nên trước nó thêm mạo từ “a”

Bài 10:

1. x 2. An-a 3. X 4.x 5.an 6.x 7.a 8.x-x 9.a 10.a 11.x 12.x-x

13.x 14.x 15.a

Giải thích: “a” và “an” ( một) là hai mạo từ được dùng cho danh từ đếm được số ít. “a” đứng trước phụ âm . “an” đứng trước nguyên âm (u,e,o,a,i) . Không dùng mạo từ “a” và “an” trước danh từ đếm được số nhiều và danh từ không đếm được.

Bài 11:

1. some

Giải thích: Dùng “some” trước danh từ đếm được số nhiều “ exercise “ trong câu khẳng định.

2. some

Giải thích: Dùng “some” trong lời mời, lời yêu cầu.

3. Any

Giải thích: Dùng “any” trước danh từ không đếm được “food” trong câu nghi vấn.

4. Any

Giải thích : dùng “any” trước danh từ không đếm được “ news” trong câu nghi vấn.

5. some

Giải thích: Dùng “some” trước danh từ đếm được số nhiều “workers ” trong câu khẳng định.

6. Any

Giải thích: dùng “ any” trước danh từ đếm được số nhiều “ vegetables” trong câu phủ định.

7. Some

Giải thích: dùng “ some” trước danh từ đếm được số nhiều “ friends” trong câu khẳng định.

8. Any

Giải thích: Dùng “ any” trước danh từ đếm được số nhiều “ films” trong câu nghi vấn.

9. Some

Giải thích: dùng “ some” trước danh từ đếm được số nhiều “ dishes “ trong câu khẳng định.

10. Any

Giải thích: Dùng “ any” trước danh từ không đếm được “ time” trong câu phủ định

11. Any

Giải thích “ Dùng “any” trước danh từ không đếm được “ money” trong câu phủ định.

12. Any

Giải thích: Dùng “any” trước danh từ đêm được số nhiều “ pintures” trong câu nghi vấn

13. Some

Giải thích: Dùng “ some” trước dnah từ không đếm được “ bread and butter” trong câu khẳng định

14. Any

Giải thích: Dùng “any” trước danh từ đếm được số nhiều “ eggs” trong câu phủ định

15. Some

Giải thích: Dùng “some” trước danh từ đếm được số nhiều “ trees” trong câu khẳng định

Bài 12:

1. A, any beer 4. C sheets of paper 7. B. some 10. B. some

2. A.any 5. C. books 8. A, any

4. C.a 6. A. isn’t 9. B. some

Bài 13:

1.A 2. Any 3. A 4. A 5. Some 6. An

7. Any 8. Any 9. Some-some 10.a 11. Some

12. some 13. An 14. Some 15.any 16. A

17. some 18. Any 19. Some 20. Any

Bài 14:

1. Lỗi sai: cattles

Sửa: cattle

Giả thích: “Cattle” (gia súc ) là danh từ dạng số nhiều, không cần thêm “s”

2. Lỗi sai: some

Sửa: any

Giải thích: Dùng “ any” trước danh từ không đếm được “ news” trong câu phủ định

3. Lỗi sai: are

Sửa: is

Giải thích: “ the Philipines” là tên một quốc gia , không phải danh từ dạng số nhiều nên động từ “tobe” chia thành “is”

4. . Lỗi sai: scissor

Sửa: scissors

Giải thích: Danh từ “scissors” ( cái kéo) luôn tồn tại dưới dạng số nhiều

Lưu ý: Có một số danh từ khác cũng thường ở dạng số nhiều như “ glasses” ( kính mắt), “shoes” ( đôi giày) , “binoculars ” ( ống nhòm ), trousers ( quần) …….

5. Lỗi sai: ladys

Sửa: ladies

Giải thích: danh từ “lady” có tận dugf là y nên đổi “y” thành “i” rôi thên “es”

6. Lỗi sai: trouser

Sửa: trousers

Giải thích: Danh từ “trousers” luon tồn tại dưới dạng số nhiều.

7. Lỗi sai: some

Sửa: never

Giải thích: trạng từ “ never” mang nghĩa phủ định nên dùng any“ trước danh từ không đếm được “anger”

8. Lỗi sai: much any

Sửa: much

Giải thích: Dùng cấu trúc” how much + N không đếm được + trợ động tù + S+V?” với danh từ không đếm được “milk”

9. Lỗi sai: clothe

Sửa: clothes

Giải thích: danh tù “clothes” luôn tồn tại dạng số nhiều

10. Lỗi sai: many

Sửa: much

Giải thích: “ money” là danh từ không đếm được

Bìa 15:

1. person

Giải thích: sau “every” ( mọi. mỗi) là danh từ dạng số ít

2. Some

Giải thích: DÙng “ some” trước danh từ đếm được số nhiều “ friends” trong câu khẳng định

3. Any

Giải thichs: Trạng từu “ never” mang nghĩa phủ định nên dùng “any” trước danh từ đếm được số nhiều “drinks”

4. Was

Giải thích : “rabie” ( bệnh dại) là danh từ số ít nên động từ “ tobe” sau nó cần chia về thì quá khứ là “was”

5. Fish

Giải thích: Danh từ “fish” ở dạng số nhiều vẫn là “fish”

6. An

Giải thích: từ “honor” có âm /h/ câm, bắt đầu bằng nguyên âm /o/ nen dùng mạo từ “ an”

7. One

Giải thích: sau tính từ “only” ( duy nhất, chỉ một) dùng từ “one” mang ý nghĩa nhấn mạnh về số lượng

8. many

Giải thích: câu hỏi “ how many” dùng để hỏi về số lượng của danh từ dếm được “kilo”

9. Mice

Giải thích: Dùng “any” trước danh từ đếm được số nhiều “ mice” trong câu nghi vấn

10. Aircraft

Giải thích: Dùng “any” trước danh từ đếm được số nhiều “ aircraft” trong câu nghi vấn. Dạng số nhiều của “aircraft” vẫn là “aircraft”

Bài 16:

1/ Do you put any effort on yourr work?

Giải thích: Dùng “any” trước danh từ không đếm được “effort” trong câu nghi vấn.

2. How many geese do you own?

Giải thích: dùng cấu trúc “ How many+ N đếm được + trợ động từ + S+V?” với danh từ đếm được dạng số nhiều “geese”

3. She doesn’t show any interest in my painting.

Giải thích: Dugf “ any” trước danh từ không đếm được “ interest” trong câu phủ định

4. There aren’t any boys in my class.

Giải thích: Dùng “any” trước danh từ đếm được số nhiều “boys” trong câu phủ định

5. Have you bought any jam yet?

Giải thích: Dùng “any” trước danh từ không đếm được “jam” trong câu “nghi vấn”

6. There are some apples but there aren’t any oranges.

Giải thích: Dùng “some” trước danh từ đếm được số nhiều “apples” trong câu khẳng định “any” trước danh từ đếm được số nhiều “boys” trong câu phủ định.

7. There aren’t any eggs in the fridge so I will buy some eggs.

Giải thích:

 DÙng “any” trong câu phủ định và “some” trong câu khẳng định trước danh từ đếm được số nhiều “eggs”.

8. Up to now I haven’t read any fiction books .

Giải thích:

 Dùng “any” trước danh từ đếm được sô nhiều “books” trong câu phủ định.

Bài 17:

1. how many eggs does Jim have? He has three eggs

How many eggs will Jim buy? He will buy 7 eggs.

2. how much chocolate does Jim have? He doesn’t have any chocolate.

How much chocolate will Jim buy? He will buy 2 bars of chocolate.

3. How many oranges does Jim have? He has 3 oranges.

How many oreange will Jim buy? He will buy 3 kilos of orange.

4. how much bread does Jim have? He has 1 loaf of bread

How much bread will Jim buy ? He will buy 3 loaves of bread

5. How much beef does Jim have? He has half a kilo of beef

How much beef will Jim buy? He will buy a koli of beef.

Giải thích: Dùng cấu trúc “ how much + uncountable N + trợ động từ + S+V?” với danh từ không đếm được “ chocolate, bread, beef”

Dùng cấu trúc “ How many+ countable N ( so nhièu) + trợ động từ + S+ V? với danh từ đếm được dạng số nhiều “eggs, oranges ”.

Dựa vòa ghi chú của Jim để đưa ra câu trả lời về số lượng thực phẩm.

Bìa 18:

1. C time 2. C any 3. B an 4. D some 5. C teaspoon: thìa cà phê

6. D some 7. B ingredients: nguyên liệu 8. A a

Bài 19:

1. Square cake ( Banh chung)

Dẫn chúng: Square cake is one of the most popular and tasty traditional Vietnamese food. It í an esential part of Vietnamese cuisine and culture.

2. In the family altars

Dẫn chứng: People place Square cakes in the family altars so as to hổn the ancestor and pray them to support the family in the new year.

3, The 18th Prince of Hung Emperor

Dẫn chứng: This cake was invented by the 18th Prince of Hung Emperor

4. square

Dẫn chứng:

In the old belief of Vietnamese people, The Earth is square , so this cakes’s shape is square, too

5. because of the special meaning and delicious taste of the cakes.

Dẫn chứng: Because of the special meaning and delicious tast of the cakes, lang Lieu became the next Emperor